TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2019/DS-PT
Ngày 10/6/2019
V/v tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thuý.
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng;
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2019/TLPT-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2019 về việc "*Tranh chấp quyền về lối đi qua*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2019/QĐPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967

Bà Nguyễn Thị Thanh T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Số nhà 93/67/24 Lũy Bán Bích, phường T, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền ngày 12/11/2018)

- **Bị đơn**: Ông Nguyễn Thành Nh, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số nhà 86 ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Thành N ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Dương Tiến N, sinh năm 1948

Địa chỉ: Số nhà 5C, Khu tập thể P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Theo giấy ủy quyền ngày 28/01/2019)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1937
2. Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1993
3. Anh Nguyễn Quang S, sinh năm 1996
4. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1986
5. Anh Nguyễn Sang Q, sinh năm 1996

6. Bà Nguyễn Thị Thanh U, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Số nhà 93/67/24 Lũy Bán Bích, phường T, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số nhà 74F Nguyễn Thị Định, khu phố 2, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

8. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số nhà 150F ấp Hữu T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

(Bà Trần Thị H, anh Nguyễn Quang L, anh Nguyễn Quang S, anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Sang Q, bà Nguyễn Thị Thanh U, ông Nguyễn Thanh P, anh Nguyễn Thanh T cùng có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Khoa N, sinh năm 1985

10. Chị Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1988

11. Bà Trần Thị C, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Số nhà 86 ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S, bà Trần Thị C cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Thành N tham gia tố tụng.

(Theo các giấy ủy quyền ngày 08/01/2019, 08/11/2018)

- **Người kháng cáo**: Bị đơn ông Nguyễn Thành N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T là ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Phần đất thuộc thửa 61, tờ bản đồ 16, có diện tích 2.242m^2 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị Thanh T đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Giáp ranh phần đất của hộ gia đình bà T ở hướng Nam là thửa đất số 60 của ông Nguyễn Thành N. Phần đất thuộc thửa 527, tờ bản đồ 16 do bà T đứng tên quyền sử dụng đất, giáp với phần đất thửa 61; thửa đất này của gia đình ông N bán lại trước đó. Nguồn gốc 03 thửa đất này là do ông bà chia cho các con cháu trong dòng họ. Trên các thửa đất này có một lối đi dọc theo con rạch để ra đường công cộng và lối đi này đã có từ trước khi ông bà chia đất đã trên 100 năm nay, hiện trạng lối đi từ trước đến nay có chiều rộng khoảng 5-6 m, chiều dài qua đất ông N và ra đến đường công cộng khoảng 100m. Để ra đến đường công cộng thì ngoài phần đất của ông N còn đi qua đất của ông Nguyễn Thanh P thửa 66 và anh Nguyễn Thanh T thửa 65. Đầu tháng 8/2018, con ông N là anh Nguyễn Khoa N xây hàng rào và cổng rào chắn ngay lối đi. Bà T có ý kiến không đồng ý việc xây dựng này nhưng con ông N vẫn tiến hành xây và cho rằng xây hàng rào là để bảo vệ tài sản. Bà T có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H giải quyết nhưng không thành. Hàng rào và cổng rào ông N đã xây xong, gia đình bà T không còn lối đi để đi vào nhà. Trong thời gian qua, bà T nhiều lần đề nghị ông N chừa lại phần lối đi và bà T sẽ chịu toàn bộ chi phí để ông N xây dựng hàng rào dọc theo lối đi nhưng ông N không đồng ý. Nay bà T yêu cầu ông N phải mở cho gia đình bà T lối đi trên thửa đất 60 do ông N đang đứng tên quyền

sử dụng đất, lối đi có chiều rộng 3m, chiều dài hết đất có diện tích là 126,5m^2 theo kết quả đo đạc; về chi phí đền bù do Tòa án xem xét quyết định.

Đối với phần lối đi theo kết quả đo đạc có diện tích 83,8m^2 thuộc một phần thửa 65, tờ bản đồ số 16 do anh Nguyễn Thanh T đang đứng tên quyền sử dụng và phần lối đi theo kết quả đo đạc có diện tích 67,4m^2 thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ 16 do ông Nguyễn Thanh P đang đứng tên quyền sử dụng thì anh T và ông P đã đồng ý cho gia đình bà T đi theo hiện trạng nên bà T yêu cầu Tòa án ghi nhận. Bà T đồng ý với kết quả đo đạc, định giá và các chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập.

Nguyên đơn tự nguyện đền bù cho ông N giá trị đất, cổng rào, sân đan theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Theo bị đơn ông Nguyễn Thành N trình bày:

Nguồn gốc phần đất thửa 60, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre là của ông bà nội ông chia cho mẹ ông, sau khi mẹ ông chết thì ông và con trai ông trực tiếp quản lý sử dụng và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 15/02/2012. Phần đất của bà T cũng do ông bà nội ông chia cho con cháu trong gia đình. Lối đi mà bà T yêu cầu ông thừa nhận là đã có từ trước khi ông bà chia đất đến nay nhưng trước đây chỉ là lối mòn nhỏ trên bờ đất dọc theo rạch, sau này mới cải tạo thành lối đi có chiều rộng như hiện nay. Tuy nhiên, để bảo vệ tài sản của gia đình nên ông và con trai ông là anh Nguyễn Khoa N đã xây cổng rào và hàng rào. Mục đích ông xây cổng rào rộng 3m là ông vẫn chừa lối đi cho mọi người sử dụng và sẽ giao chìa khóa cổng cho mọi người để có thể tự mở cổng rào đi vào đất. Lối đi này của dòng họ gia đình nên ông xây rào để bảo vệ tài sản của ông và của dòng họ. Khi bà T có ý kiến về việc không đồng ý cho ông xây hàng rào thì con ông đã xây hơn 80% hàng rào rồi nên không thể dừng lại được. Nay ông chỉ đồng ý mở lối đi cho bà T phần lối đi có chiều rộng 1,5m, chiều dài hết đất theo vị trí lối đi mà ông đã chỉ vị trí đo đạc có diện tích là 63,6m^2; ông và anh N, chị S không yêu cầu bà T bồi hoàn gì về giá trị đất, cây trồng hay vật kiến trúc trên đất, nếu vướng cây trồng hay vật kiến trúc thì ông và con ông tự tháo dỡ, di dời. Ông không đồng ý chiều rộng lối đi 3m mà bà T yêu cầu nên không có yêu cầu gì về việc đền bù. Phần đất thửa 60 này hiện nay ông đứng tên quyền sử dụng, con ông là anh Nguyễn Khoa N và con dâu là chị Nguyễn Thị Kim S đang quản lý sử dụng. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá và các chứng cứ mà Tòa án đã thu thập.

Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Phần đất thửa 65, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện nay anh đang đứng tên quyền sử dụng đất. Phần đất của anh ở hướng Nam giáp thửa 66 của ông P và phần đất của ông P giáp đường công cộng, ở hướng Bắc giáp thửa 60 của ông N và tiếp theo là phần đất thửa 61, 527 của bà T. Nguồn gốc những thửa đất này là do ông bà chia cho các con cháu trong dòng họ. Trên các thửa đất này có một lối đi dọc theo con rạch để ra đường công cộng và lối đi này đã có từ trước khi ông bà chia đất, hiện trạng lối đi từ trước đến nay là một bờ đất. Nay giữa bà T và ông N phát sinh tranh chấp anh không có ý kiến.

Riêng phần đất của anh thì anh vẫn giữ lối đi như từ trước đến nay để bà T và các hộ phía trong làm lối đi, cụ thể lối đi có diện tích 83,8m^2 theo kết quả đo đạc. Anh không yêu cầu bà T phải bồi hoàn gì. Anh thống nhất theo kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập.

Theo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Phần đất thửa 66, tờ bản đồ 16, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện nay ông đứng tên quyền sử dụng đất. Phần đất của ông ở hướng Nam giáp đường công cộng. Giáp ranh phần đất của ông ở hướng Bắc là thửa đất số 65 của anh T, giáp ranh phần đất của anh T là thửa số 60 của ông N và tiếp theo là thửa 61, 527 của bà T. Nguồn gốc những thửa đất này là do ông bà chia cho các con cháu trong dòng họ. Trên các thửa đất này có một lối đi dọc theo con rạch để ra đường công cộng và lối đi này đã có từ trước khi ông bà chia đất, hiện trạng lối đi từ trước đến nay là một bờ đất. Nay giữa bà T và ông N phát sinh tranh chấp ông không có ý kiến. Riêng phần đất của ông thì ông vẫn giữ lối đi như từ trước đến nay để bà T và các hộ phía trong làm lối đi, cụ thể lối đi có diện tích 67,4m^2 theo kết quả đo đạc. Ông và bà T sẽ tự thương lượng việc đền bù, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Ông thống nhất theo kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh U, anh Nguyễn Quang L, anh Nguyễn Quang S, anh Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Sang Q cùng có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Áp dụng Điều 171 Luật Đất đai; Điều 254 Bộ luật Dân sự; Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Thành N, anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S phải dành quyền về lối đi cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh T sử dụng phần lối đi có diện tích là 126,5m^2 trên phần đất thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm các thửa 60-1 diện tích 120,3m^2 và 60-2 diện tích 6,2m^2). Phần lối đi có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 61 của hộ bà T; cạnh Nam giáp thửa 65 của anh T; cạnh Đông và cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 60.

2. Ông Nguyễn Thành N, anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S chịu trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng (hàng rào và trụ cổng rào) nằm trên diện tích 126,5m^2 nêu trên. Ghi nhận việc bà T tự nguyện đền bù cho ông N số tiền là 72.490.000đ (bảy mươi hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Ghi nhận việc anh Nguyễn Thanh T cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh T sử dụng phần lối đi có diện tích 83,8m^2 trên phần đất thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 16 (thửa 65-1) do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không yêu cầu bà T đền bù. Phần lối đi có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 60 của ông N;

cạnh Nam giáp thửa 66 của ông P; cạnh Đông giáp rạch; cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 65.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Thanh P cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh T sử dụng phần lối đi có diện tích 67,4m^2 trên phần đất thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 16 (thửa 66-1) do ông P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không yêu cầu bà T đền bù trong vụ án này. Phần lối đi có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 65 của anh T; cạnh Nam giáp đường nông thôn; cạnh Đông giáp rạch; cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 66.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4. Bà T được quyền cải tạo để có lối đi thuận tiện trong phần diện tích đất nêu trên (126,5m^2 của ông N, 83,8m^2 của anh T và 67,4m^2 của ông Phú).

5. Án phí và chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng: ông N có trách nhiệm trả lại cho bà Trúc số tiền 2.337.000đ (hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: ông N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019082 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/01/2019, bị đơn ông Nguyễn Thành N kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Theo đơn kháng cáo, ông Nguyễn Thành N cho rằng: Lối đi này nằm trên đất của ông, bà T chỉ là người đi nhờ trên đất. Đây là lối đi nội bộ gia đình chứ không phải lối đi công cộng. Lối đi này được hình thành đã mấy chục năm nay, chiều ngang chỉ 1m. Từ trước đến nay bà T vẫn đi lại trên lối đi này không có ý kiến gì. Việc bà T yêu cầu ông phải mở rộng lối đi từ 1m lên 3m và đập bỏ cổng rào là không có căn cứ, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông. Do đó, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, cần điều chỉnh vị trí phần lối đi có chiều ngang 3m tính từ mép mương trở vào để đảm bào quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Thành N kháng cáo cho rằng: Lối đi mà bà T yêu cầu mở nằm trên đất của ông, bà T chỉ là người đi nhờ trên đất. Đây là lối đi nội bộ gia đình chứ không phải lối đi công cộng. Lối đi này được hình thành đã mấy chục năm nay, chiều ngang chỉ 1m. Từ trước đến nay bà T vẫn đi lại trên lối đi này không có ý kiến gì. Việc bà T yêu cầu ông phải mở rộng lối đi từ 1m lên 3m và đập bỏ cổng rào là không có căn cứ, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông. Do đó, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2] Xét yêu cầu mở lối đi của nguyên đơn nhận thấy: Bà T cho rằng từ phần đất thửa 527 và thửa 61 của bà T muốn ra đến đường công cộng phải đi qua thửa 60 của ông N, thửa 65 của anh Tùng và thửa 66 cùng tờ bản đồ số 16 của ông P. Xét thấy, các thửa đất 527, 61, 60, 65, 66 cùng tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc là của ông bà chia cho các con cháu trong dòng họ; lối đi đang tranh chấp đã tồn tại từ rất lâu, từ trước khi ông bà chia đất, hiện trạng lối đi là một bờ đất dọc theo con rạch. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận lối đi mà nguyên đơn yêu cầu mở là lối đi thuận tiện và hợp lý nhất. Ông N cũng đồng ý cho gia đình bà T tiếp tục sử dụng một lối đi trên phần đất của ông N nhưng hai bên chưa thống nhất được vị trí và giới hạn của lối đi. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông N phải mở lối đi là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật Dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T và ông P vẫn giữ lối đi như từ trước đến nay cho gia đình bà T và các hộ phía trong sử dụng. Cụ thể, lối đi qua phần đất của anh T qua đo đạc thực tế có diện tích 83,8m^2 (thửa 65-1) và có tứ cận: cạnh Bắc dài 4,35m giáp thửa 60 của ông N; cạnh Nam dài 5,1m giáp thửa 66 của ông P; cạnh Đông giáp rạch; cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 65. Trên phần lối đi này có 02 cây dừa đang cho trái nằm sát rạch nhưng anh T không yêu cầu bà T đền bù giá trị đất hay cây trồng. Lối đi qua phần đất của ông P qua đo đạc thực tế có diện tích 67,4m^2 (thửa 66-1) và có tứ cận: cạnh Bắc dài 5,1m giáp thửa 65 của anh T; cạnh Nam dài 8,59m giáp đường nông thôn; cạnh Đông giáp rạch; cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 66. Trên phần lối đi này không có cây trồng hay vật kiến trúc; vấn đề đền bù ông P sẽ tự thương lượng với bà T, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Bà T cũng thống nhất ý kiến này của anh T và ông P. Xét thấy, đây là ý kiến tự nguyện của anh T và ông P, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

[3] Xét về vị trí và giới hạn của lối đi đang tranh chấp giữa bà T và ông N nhận thấy: Bà T yêu cầu ông N mở lối đi có diện tích là 126,5m^2 (thửa 60-1, 60-2); tứ cận: cạnh Bắc dài 3,04m giáp thửa 61 của bà T; cạnh Nam dài 3m giáp thửa 65 của anh T; cạnh Đông và cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 60. Trên phần lối đi bà T yêu cầu có một trụ cổng rào gắn với hàng rào, một phần sân đan. Ông N chỉ đồng ý cho gia đình bà T sử dụng phần lối đi có diện tích 63,6m^2 (thửa 60-

2, 60-3 và thửa R); tứ cận: cạnh Bắc dài 1,5m giáp thửa 61 của bà T; cạnh Nam dài 1,5m giáp thửa 65 của anh T; cạnh Đông giáp rạch và cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 60. Trên phần lối đi ông N cho đi có một phần hàng rào, 03 cây mai, 01 cây ổi, 01 cây xoài, 01 cây bưởi da xanh, 06 cây cau, 01 bụi chuối, 01 cây dừa mới trồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, cả nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất mở lối đi từ mép mương kéo vào nhưng nguyên đơn yêu cầu chiều ngang 3m, bị đơn yêu cầu chiều ngang 1,5m. Xét thấy, theo kết quả đo đạc thực tế thì phần lối đi mà gia đình bà T sử dụng từ trước đến nay trên thửa đất của anh T và ông P có chiều rộng trên 5m từ rạch trở vào. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, ông N cũng thừa nhận lối đi mà gia đình bà T sử dụng trước khi phát sinh tranh chấp có chiều rộng khoảng 5-6m (bao gồm phần lối đi bà T yêu cầu đo và lối đi ông yêu cầu đo). Từ khi được chia đất đến nay, gia đình ông N, anh T, ông P đều giữ nguyên hiện trạng lối đi cho gia đình bà T sử dụng. Trong thời gian sử dụng lối đi, ông N đồng ý cho gia đình bà T đổ đá, cải tạo lối đi tại vị trí bà T đề nghị đo đạc. Ông N cũng thừa nhận mục đích ông làm cổng rào rộng 3m là để gia đình bà T có thể chạy xe ô tô ra vào như trước đây. Như vậy, trên thực tế thì ông N đã chấp nhận cho gia đình bà T sử dụng lối đi rộng 3m theo vị trí đo đạc từ trước đó nên việc chấp nhận lối đi theo vị trí bà T yêu cầu không ảnh hưởng gì đến việc sử dụng đất của ông N. Đồng thời, chính gia đình ông N cũng phải sử dụng lối đi trên phần đất của anh T và ông P như gia đình bà T mới ra được đường công cộng và anh T, ông P cũng giữ nguyên hiện trạng lối đi mà ông bà sử dụng từ xưa đến nay. Do đó, yêu cầu lối đi rộng 3m của bà T là phù hợp. Tuy nhiên nếu chấp nhận lối đi 3m như cấp sơ thẩm thì phía ngoài giáp sông còn 01 phần đất ông N không sử dụng được. Vì vậy, cần điều chỉnh phần lối đi 3m từ mé sông kéo vào là phù hợp. Phía ông N, anh N và chị S phải có trách nhiệm dành cho gia đình bà T phần đất có diện tích 131,5m^2 làm lối đi. Tuy phần diện tích có tăng lên nhưng về thiệt hại ít hơn cho ông N.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đề nghị ông N chừa lại phần lối đi và bà sẽ chịu chi phí để ông N xây dựng hàng rào dọc theo lối đi nhưng ông N không đồng ý. Ông N cho rằng, mục đích ông xây hàng rào là để bảo vệ tài sản của gia đình ông và của dòng họ. Xét thấy, việc ông N và anh N xây hàng rào chắn ngang lối đi sẽ không thuận tiện cho việc đi lại, gây phiền hà cho các bên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N phải tháo dỡ hàng rào của ông là có căn cứ.

[5] Xét thấy, các thửa đất 527, 61 của bà Trúc và thửa 60 của ông N được chia ra từ một bất động sản trước đây nên khi mở lối đi bà T không có nghĩa vụ đền bù cho ông N theo quy định tại khoản 3 Điều 254 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, bà T tự nguyện đền bù toàn bộ giá trị đất và công trình trên đất cho ông N theo giá mà Hội đồng định giá đã định nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà T phải đền bù cho ông Nha số tiền: 65.750.000 đồng + 9.240.000 đồng = 74.990.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên, thấy rằng quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Thành N kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của

mình nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm có điều chỉnh vị trí lối đi cho phù hợp.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm, do kháng cáo không được chấp nhận nên lẽ ra bị đơn ông Nguyễn Thành N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Thành N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành N

Giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre có điều chỉnh về vị trí lối đi.

Áp dụng Điều 171 Luật Đất đai; Điều 254 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T: Buộc ông Nguyễn Thành N, anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S phải dành quyền về lối đi cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh T sử dụng phần lối đi có diện tích là 131,5m^2 trên phần đất thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm các thửa 60-1A, 60-2, 60-3, 60-4). Phần lối đi có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 61 của hộ bà T; cạnh Nam giáp thửa 65 của anh T; cạnh Đông giáp rạch và cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 60.

2. Ông Nguyễn Thành N, anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S chịu trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng (hàng rào và trụ cổng rào) nằm trên diện tích 131,5m^2 nêu trên. Ghi nhận việc bà T tự nguyện đền bù cho ông N số tiền là 74.990.000đ (bảy mươi hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Ghi nhận việc anh Nguyễn Thanh T cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh T sử dụng phần lối đi có diện tích 83,8m^2 trên phần đất thuộc thửa 65, tờ bản đồ số 16 (thửa 65-1) do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không yêu cầu bà T đền bù. Phần lối đi có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 60 của ông N; cạnh Nam giáp thửa 66 của ông P; cạnh Đông giáp rạch; cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 65.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Thanh P cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh T sử dụng phần lối đi có diện tích 67,4m^2 trên phần đất thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 16 (thửa 66-1) do ông P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không yêu cầu bà T đền bù trong vụ án này. Phần lối đi có tứ cận như sau: cạnh Bắc giáp thửa 65 của anh T; cạnh Nam giáp đường nông thôn; cạnh Đông giáp rạch; cạnh Tây giáp phần còn lại của thửa 66.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

4. Bà T được quyền cải tạo để có lối đi thuận tiện trong phần diện tích đất nêu trên (131,5m^2 của ông N, 83,8m^2 của anh T và 67,4m^2 của ông P).

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng ở cấp sơ thẩm: ông N có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 2.337.000đ (hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019082 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Thành N được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hồ Thị Thanh Thuý